

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2022

Mã ngành	Tên ngành	Các tháng năm 2022 so với tháng bình quân năm gốc 2015						Tháng 6/2022 so với tháng	Tháng 6/2022 so với cùng kỳ	6 Tháng 2022 so với cùng kỳ
		Tháng 01	Tháng 02	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
0	Toàn ngành công nghiệp	159.7	141.4	165.4	169.5	174.9	176.6	101.0	111.5	108.7
B	Khai khoáng	78.9	68.2	90.4	91.0	86.3	84.4	97.8	103.3	103.9
5	Khai thác than cứng và than non	132.8	109.5	167.7	187.1	162.7	159.4	98.0	101.5	109.9
510	Khai thác và thu gom than cứng	132.8	109.5	167.7	187.1	162.7	159.4	98.0	101.5	109.9
6	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	63.3	55.6	72.1	67.0	64.9	62.5	96.4	98.3	98.8
610	Khai thác dầu thô	55.0	49.8	56.2	53.0	54.0	53.2	98.6	99.8	98.8
620	Khai thác khí đốt tự nhiên	73.9	63.0	92.3	84.6	78.6	74.2	94.4	97.0	98.8
7	Khai thác quặng kim loại	64.1	77.9	75.0	86.3	84.1	86.5	102.9	130.3	111.2
710	Khai thác quặng sắt	48.0	48.6	53.9	81.1	57.7	59.3	102.8	131.0	106.1
722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	70.2	89.0	83.0	88.3	94.1	96.8	102.9	130.2	112.6
8	Khai khoáng khác	138.3	111.6	135.1	153.8	152.4	160.6	105.4	106.6	99.0
810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	138.3	111.6	135.1	153.8	152.4	160.6	105.4	106.6	99.0
9	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	90.0	79.9	91.6	99.4	107.0	101.5	94.9	173.6	155.5
910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	90.0	79.9	91.6	99.4	107.0	101.5	94.9	173.6	155.5
C	Công nghiệp chế biến , chế tạo	175.6	155.8	180.9	185.8	193.6	194.8	100.6	113.1	109.7
10	Sản xuất chế biến thực phẩm	119.5	160.7	118.6	117.8	122.1	127.1	104.1	111.1	107.1
1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	118.4	102.6	121.6	121.2	128.5	138.3	107.7	118.1	113.4
1030	Chế biến và bảo quản rau quả	144.1	120.2	139.7	147.6	153.1	154.2	100.7	115.8	113.6
1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	130.3	121.9	143.8	146.0	145.9	151.3	103.7	109.9	107.7
1061	Xay xát và sản xuất bột thô	47.8	497.9	52.3	60.8	60.3	60.7	100.6	127.1	115.3
1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	186.1	165.9	167.2	148.5	149.1	150.1	100.7	109.9	103.5
1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	116.5	98.0	112.1	108.9	114.6	120.0	104.7	101.5	99.6
11	Sản xuất đồ uống	140.8	129.5	142.0	151.2	161.9	160.0	98.8	114.7	110.6

1103	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	162.8	142.9	158.5	173.4	188.1	181.6	96.6	116.1	114.7
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	115.2	114.0	122.9	125.6	131.6	135.0	102.6	112.4	104.8
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	145.6	115.6	148.4	142.7	148.1	158.6	107.1	104.4	104.2
1200	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	145.6	115.6	148.4	142.7	148.1	158.6	107.1	104.4	104.2
13	Dệt	140.8	124.7	142.4	138.5	147.7	152.0	103.0	104.0	104.5
1311	Sản xuất sợi	173.1	153.9	176.7	171.8	184.9	189.9	102.7	104.1	105.6
1312	Sản xuất vải dệt thoi	82.1	74.3	82.3	79.1	81.0	85.0	105.0	98.2	92.6
1322	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	62.6	51.5	57.5	57.1	56.8	58.7	103.4	112.7	109.9
14	Sản xuất trang phục	140.2	130.6	145.7	144.6	158.6	156.6	98.7	123.1	123.3
1410	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	140.2	130.6	145.7	144.6	158.6	156.6	98.7	123.1	123.3
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	163.7	137.8	173.1	172.8	184.2	192.6	104.6	112.4	113.1
1520	Sản xuất giày dép	163.7	137.8	173.1	172.8	184.2	192.6	104.6	112.4	113.1
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	85.1	64.9	91.6	99.1	102.9	102.1	99.3	112.6	105.8
1610	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	81.1	60.1	92.9	103.0	110.3	108.8	98.7	113.4	101.4
1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	92.5	74.1	89.3	91.8	89.0	89.7	100.8	110.8	115.6
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	141.3	110.7	137.4	139.5	128.2	130.7	101.9	114.1	108.2
1702	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	122.3	100.9	118.8	120.2	112.8	115.1	102.1	113.2	109.8
1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	174.7	128.1	170.3	173.6	155.5	158.0	101.6	115.3	106.1
18	In, sao chép bản ghi các loại	660.4	115.3	142.7	150.6	152.2	174.3	114.5	104.3	108.0
1811	In ấn	945.4	122.6	148.4	163.3	182.6	208.2	114.0	103.1	104.7
1812	Dịch vụ liên quan đến in	123.1	101.5	132.0	126.6	94.9	110.4	116.4	108.8	118.1
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	208.3	158.1	205.4	245.6	245.4	257.0	104.7	109.5	98.6
1910	Sản xuất than cốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	105.9	103.4	96.8
1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	202.4	152.7	199.3	239.7	239.4	250.6	104.7	109.7	98.6
20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	121.2	86.3	111.2	106.0	103.7	107.4	103.5	103.7	103.5
2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	109.4	80.0	108.4	97.3	95.7	98.9	103.3	95.4	101.7
2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	163.5	139.8	154.6	152.2	158.0	160.6	101.6	99.2	103.8

2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	133.4	60.8	85.8	83.5	82.1	88.6	107.9	122.7	102.2
2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	120.4	101.5	125.2	120.0	115.2	120.7	104.7	106.2	107.7
2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	89.7	63.6	92.8	92.3	84.0	82.9	98.7	104.5	101.4
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	129.8	107.4	140.3	150.4	149.3	150.4	100.7	120.4	117.5
2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	129.8	107.4	140.3	150.4	149.3	150.4	100.7	120.4	117.5
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.9	87.7	103.5	101.6	114.9	116.0	101.0	114.8	91.5
2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic	103.9	87.7	103.5	101.6	114.9	116.0	101.0	114.8	91.5
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	182.2	153.3	206.1	207.1	201.7	212.1	105.2	114.3	107.7
2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	97.0	72.1	108.5	114.4	118.1	119.7	101.4	103.4	104.2
2394	Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao	240.4	209.2	279.5	279.4	263.6	281.5	106.8	117.3	109.6
2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	96.7	69.4	75.9	71.0	94.8	88.9	93.8	107.7	92.1
24	Sản xuất kim loại	322.3	303.0	361.9	376.1	382.4	382.7	100.1	109.9	104.2
2410	Sản xuất sắt, thép, gang	322.3	303.0	361.9	376.1	382.4	382.7	100.1	109.9	104.2
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131.4	129.4	160.1	157.9	155.8	162.8	104.5	114.8	111.4
2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại	126.2	139.6	167.9	168.6	160.6	164.2	102.2	109.9	107.4
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	204.8	189.4	214.4	229.0	241.2	267.9	111.0	120.2	117.7
2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	109.5	95.9	131.3	119.8	118.6	121.8	102.7	118.1	113.2
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	197.7	176.0	211.4	201.0	187.5	173.7	92.6	113.4	111.2
2610	Sản xuất linh kiện điện tử	344.5	269.5	306.2	313.2	312.9	298.6	95.4	118.8	111.5
2630	Sản xuất thiết bị truyền thông	166.3	153.4	186.3	174.6	158.9	143.6	90.4	115.0	112.7
2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	317.9	291.0	358.5	326.5	316.1	325.1	102.9	95.2	99.9
27	Sản xuất thiết bị điện	476.6	445.2	543.6	726.0	979.1	1036.4	105.9	123.2	122.2
2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	1474.4	1375.7	1717.5	2428.8	3406.7	3601.9	105.7	124.6	124.2
2720	Sản xuất pin và ắc quy	130.2	103.7	119.7	119.2	138.2	154.0	111.4	124.4	94.9
2732	Sản xuất dây cáp, dây điện và điện tử khác	98.7	83.0	96.9	97.7	97.5	104.3	106.9	107.5	102.8

2750	Sản xuất đồ điện dân dụng	200.2	230.2	240.1	228.6	210.8	219.4	104.1	109.3	114.9
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	149.9	115.8	187.3	186.8	174.0	182.4	104.8	103.5	109.1
2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	110.6	117.9	151.8	150.6	171.9	172.6	100.4	108.2	112.3
2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	95.5	86.8	155.7	155.8	119.0	147.6	124.1	116.4	107.8
2817	Sản xuất máy móc và thiết bị van phương (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	152.2	94.9	173.7	152.5	125.0	125.2	100.2	80.6	109.7
2819	Sản xuất máy thông dụng khác	105.7	87.3	150.3	168.9	157.2	150.3	95.6	122.2	102.4
2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	142.8	119.9	161.7	150.6	164.8	193.0	117.2	107.5	87.5
2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác	300.4	231.2	351.7	393.4	401.7	400.3	99.6	111.7	125.2
29	Sản xuất xe có động cơ	208.3	158.0	216.6	209.7	211.4	204.7	96.8	101.0	101.7
2910	Sản xuất xe có động cơ	206.7	159.4	221.2	215.0	227.1	216.5	95.3	108.2	105.7
2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	210.8	155.7	209.3	201.5	186.9	186.4	99.7	90.2	95.5
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	126.0	86.4	120.4	110.5	98.6	90.5	91.8	82.6	99.2
3091	Sản xuất mô tô, xe máy	126.0	86.4	120.4	110.5	98.6	90.5	91.8	82.6	99.2
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122.9	104.8	122.3	135.4	129.6	135.9	104.9	113.9	106.3
3100	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	122.9	104.8	122.3	135.4	129.6	135.9	104.9	113.9	106.3
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136.5	118.4	134.8	134.9	158.9	168.1	105.8	128.3	116.6
3240	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	210.2	204.6	273.1	262.8	305.9	321.2	105.0	122.9	123.6
3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	138.2	101.4	79.3	82.7	130.7	139.0	106.3	128.6	111.2
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	107.3	95.7	115.6	117.7	119.9	127.2	106.1	133.8	114.1
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	56.5	41.3	50.6	54.5	51.7	53.6	103.7	87.4	89.1
3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị	71.9	39.0	46.7	68.4	53.7	53.9	100.5	80.1	104.2
3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	52.1	32.6	44.8	45.5	47.3	52.3	110.7	79.8	79.4
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	52.2	50.5	58.1	55.0	54.6	54.6	100.0	100.9	90.2
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172.9	152.3	175.4	177.6	181.6	194.2	106.9	106.3	106.0
35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	172.9	152.3	175.4	177.6	181.6	194.2	106.9	106.3	106.0
3510	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	172.9	152.3	175.4	177.6	181.6	194.2	106.9	106.3	106.0
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	144.6	139.8	130.2	145.0	147.8	147.0	99.5	108.5	104.1
36	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	135.7	141.5	133.8	144.7	145.8	150.0	102.8	103.2	102.9
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	135.7	141.5	133.8	144.7	145.8	150.0	102.8	103.2	102.9
37	Thoát nước và xử lý nước thải	127.8	112.3	107.0	98.9	99.9	104.8	104.9	103.8	98.0

3700	Thoát nước và xử lý nước thải	127.8	112.3	107.0	98.9	99.9	104.8	104.9	103.8	98.0
38	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	161.4	143.3	129.9	155.9	161.4	152.1	94.2	118.2	106.9
3811	Thu gom rác thải không độc hại	133.7	132.6	134.7	138.2	147.2	149.4	101.5	116.3	108.1
3830	Tái chế phế liệu	229.5	169.7	118.2	199.2	196.3	158.5	80.8	122.6	104.8